

Bản án số: 20 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 18/3/2021

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI**

**- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Doãn Thị Lệ.
2. Bà Lê Thị Thanh Cường.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Nhớ – Thư ký Tòa án nhân dân tHnh phố P, tỉnh Gia Lai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thảo Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tHnh phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 623/2020/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 10 năm 2020, về: “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021; quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2021/QĐST- HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2021/QĐST- HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 438 Đường P, tổ 03, phường Y, tHnh phố P, tỉnh Gia Lai

- Bị đơn: ông Lê Văn H, sinh năm 1959.

Địa chỉ: 883 Đường P, tổ 03, phường Y, tHnh phố P, tỉnh Gia Lai

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**Trong đơn khởi kiện đề ngày 07/9/2020, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:**

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa vào năm 1982. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau vì hoàn cảnh gia đình có nhiều thay đổi, khó khăn nên vợ chồng có nhiều quan điểm trái ngược dẫn tới làm tổn thương và rạn nứt tình cảm. Từ đó ông H và bà T không thể hiểu và thông cảm cho nhau. Từ tháng 6 năm 1999 đến nay bà T và ông H đã sống ly thân, ông H đã nhiều lần đuổi bà T ra khỏi nH, ngăn cấm không cho bà T gặp các con nhưng bà T vẫn âm thầm chịu đựng để nuôi các con khôn lớn trưởng tHnh. Nay các con chung đã khôn lớn, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn H.

- Về con chung: Có 03 con chung là T, sinh năm 1983; Lê Thị H, sinh năm 1987; Lê Thị Thùy N, sinh năm 1991. Con chung đã đến tuổi tHnh niên, tự lập được nên không yêu cầu giải quyết về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là ông Lê Văn H mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông H vắng mặt nên không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Tòa án đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Bà T và ông H mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T xử cho bà T ly hôn với ông H.

- Con chung: Con chung đã đến tuổi tHnh niên, tự lập được nên không yêu cầu giải quyết về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân tHnh phố P nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xin được ly hôn với ông Lê Văn H, địa chỉ: 883 Đường P, tổ 03, phường Y, tHnh phố P, tỉnh Gia Lai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tHnh phố P, tỉnh Gia Lai.

Bị đơn là ông Lê Văn H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến Hnh xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/01/1982. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H là hôn nhân hợp pháp.

[3] Bà T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do hoàn cảnh gia đình có nhiều thay đổi khó khăn trong cuộc sống nên vợ chồng có nhiều quan điểm trái ngược dẫn tới làm tổn thương và rạn nứt tình cảm. Từ đó ông H và bà T không thể hiểu và thông cảm cho nhau. Từ tháng 6 năm 1999 đến nay bà T và ông H đã sống ly thân, ông H đã nhiều lần đuổi bà T ra khỏi nH. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án ông H không đến Tòa làm việc hay thể hiện ý kiến về việc bà T yêu cầu ly hôn, từ đó cho thấy ông H không có thiện chí để Tòa án hòa giải đoàn tụ mà để mặc. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1

Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T.

[4] Về con chung: Có 03 con chung là T, sinh năm 1983; Lê Thị H, sinh năm 1987; Lê Thị Thùy N, sinh năm 1991. Con chung đã đến tuổi tHnh niên, tự lập được nên không yêu cầu giải quyết về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng: Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 58, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng: khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Lê Văn H.

- Về con chung: Có 03 con chung là T, sinh năm 1983; Lê Thị H, sinh năm 1987; Lê Thị Thùy N, sinh năm 1991. Con chung đã đến tuổi tHnh niên, tự lập được nên không yêu cầu giải quyết về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0005499 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi Hnh án dân sự tHnh phố P, tỉnh Gia Lai. Vậy bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND Tp. P;
- Chi cục THADS tp P;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- UBND xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.
- ( Giấy CNKH ngày 15/01/1982);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Hồng**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ P  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN****TOÀ ÁN NHÂN DÂN THNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI**

**Với tHnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà:** Bà **Nguyễn Thị Xuân Hồng**
- **Các hội thẩm nhân dân:** Bà **Trần Thị Lê Na** và ông **Ngô Xuân Dệt**

Căn cứ vào Điều 264 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Vào hồi 08 giờ 40 phút, ngày 28/10/2016, tại phòng nghị án, hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến Hnh nghị án đối với vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” giữa N đơn là chị Phạm Thị Tường Nhi với bị đơn là anh Trần Quang Vinh.

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của những người tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử thảo luận và biểu quyết về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

**1. Về điều luật áp dụng:**

- Căn cứ Điều 147; khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 9, 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết: 3/3

**2. Về nội dung vụ án:**

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Tường Nhi.

**Về hôn nhân:** Chị Phạm Thị Tường Nhi được ly hôn với anh Trần Quang Vinh.

**Về con chung:** Giao con chung là cháu Trần Bảo Nam, sinh ngày 16/5/2015 cho chị Phạm Thị Tường Nhi được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi con tHnh niên hoặc đã tHnh niên bị mất năng lực Hnh vi dân sự không có khả năng lao động và không có T sản để tự nuôi mình.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật; Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết: 3/3

### **3. Về án phí và các nội dung khác:**

- Về án phí: Chị Phạm Thị Tường Nhi phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002818 ngày 29/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai; chị Nhi đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Kết quả biểu quyết: 3/3

- Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, N đơn có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai yêu cầu xét xử phúc thẩm; đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Kết quả biểu quyết: 3/3

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

